

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC LINH
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: **24/2019/DS-ST**
Ngày: 20-6-2019
v/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản
và nghĩa vụ trả tiền.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thái

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Thúy Nga;
2. Ông Nguyễn Đình Ba.

-Thư ký phiên tòa: Nguyễn Văn Hưng- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Thủy- Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2019, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Đức Linh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 32/2019/TLST- DS, ngày 11/2/2019, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 101/2019/QĐXXST-DS ngày 7/6/2019; giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị L1**, sinh năm 1966. Có mặt
Trú tại: Tổ 5, thôn 1, xã MP, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.
2. *Bị đơn:* Bà **Nguyễn Thị L2**, sinh năm 1973, Vắng mặt
Trú tại: Tổ 2, thôn 2, xã MP, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.
3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+Ông **Phạm Đăng K**, sinh năm 1965 (Chồng bà L1) – Có mặt.

Trú tại: Tổ 5, thôn 1, xã MP, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

+Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1970 (chồng bà L2)- Vắng mặt.

Trú tại: Tổ 2, thôn 2, xã MP, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền cho bà Nguyễn Thị L2 và ông Nguyễn Văn T:
Bà **Trần Thị Kim O**, sinh năm 1974- Có mặt.

Trú tại: Số 39/6C đường 102, khu phố 7, phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9,
Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 27/12/2018 của nguyên đơn Nguyễn Thị L1, nêu: Đầu năm 2017 bà L1 vay dùm cho bà Nguyễn Thị L2 số tiền 98.000.000 đồng, còn trong biên bản hòa giải ngày 26/2/2019, thì bà L1 khai là ngày 10/6/2017 âm lịch bà L1 cho bà L2 vay số tiền 98.000.000 đồng, lãi suất là cứ: 1.000.000 đồng tiền gốc một ngày trả lãi 2.000 đồng. Từ ngày vay cho đến ngày 01/6/2018 âm lịch bà L2 đã trả lãi suất như trên cho bà L1. Trong quá trình vay bà L2 có trả 02 lần tiền gốc như sau: Trước ngày 20/2/2018 âm lịch gần 01 tháng- Tức là trong khoảng ngày 20/01/2018 âm lịch bà L2 có trả 20.000.000 đồng; lần thứ hai sau lần thứ nhất hơn 10 ngày- Tức vào khoảng đầu tháng 2/2018 âm lịch, thì bà L2 trả 30.000.000 đồng. Từ ngày 01/6/2018 âm lịch đến nay bà L2 ngưng trả lãi. Còn tại biên bản lấy lời khai ngày 11/4/2019, bà L1 lại khai như sau: Ngày 10/6/2017 âm lịch bà L1 cho bà Lan vay 98.000.000 đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận là 2.000 đồng tiền lãi/1.000.000 đồng tiền gốc/một ngày- Tức là cứ: 1.000.000 đồng tiền gốc một ngày trả lãi 2.000 đồng. Bà L2 trả theo lãi suất này đến ngày 22/2/2018, trong thời gian này bà L2 có trả 02 lần tiền gốc, một lần 20.000.000 đồng và một lần 30.000.000 đồng. Tiền gốc còn lại là 48.000.000 đồng, nên bà L2 có viết lại giấy nợ đề ngày 22/2/2018 âm lịch và tiếp tục trả tiền lãi theo mức 3.000.000 đồng một tháng (tương đương 6,25%/tháng) trên số tiền gốc 48.000.000 đồng, từ ngày

22/2/2018 âm lịch đến ngày 22/6/2018 âm lịch. Còn tại biên bản hòa giải ngày 02/5/2019, bà L1 lại khai như sau: Đối với khoản vay 98.000.000 đồng bà L2 đã trả lãi là 2.000.000 đồng trên một tháng, tính từ ngày ngày 10/6/2017 âm lịch đến ngày 20/2/2018 âm lịch. Sau đó bà L2 có trả 02 lần được 50.000.000 đồng tiền gốc, còn nợ lại 48.000.000 đồng. Từ ngày 20/2/2018 âm lịch đến ngày 22/6/2018 âm lịch bà L2 có trả được 11.000.000 đồng tiền lãi. Nay yêu cầu bà L2, ông T trả cho bà L1 nợ gốc 48.000.000 đồng và tiền lãi 1,66%/tháng, tính từ ngày 23/6/2018 âm lịch cho đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án.

Ngoài ra bà L1 còn cung cấp mâm quả phục vụ đám cưới cho bà Lan, số tiền bà L2 còn nợ như sau: Trong năm 2017 bà L2 còn nợ lại 16.000.000 đồng; năm 2018 còn nợ lại 29.830.000 đồng, cụ thể từ tháng 01/2018 đến tháng 6/2018 âm lịch còn nợ 34.300.000 đồng (việc này có bà Nguyễn Thị V chị của bà L2 ký xác nhận), từ tháng 7/2018 đến tháng 10/2018 âm lịch còn nợ số tiền 18.530.000 đồng. Sau đó bà L2 chuyển trả được 23.000.000 đồng và nợ lại 29.830.000 đồng. Tổng cộng tiền nợ còn lại trong năm 2017 và 2018 âm lịch là 45.830.000 đồng (16.000.000 đồng + 29.830.000 đồng). Nay bà L1 yêu cầu bà L2, ông T trả số tiền cung cấp mâm quả phục vụ đám cưới là 45.830.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Đối với khoản tiền 70.000.000 đồng bà L1 cần trừ nợ qua cho bà L3, không có liên quan gì đến 02 khoản nợ bà L1 khởi kiện nêu trên. Vì: Trong năm 2017 bà L1 cung cấp mâm quả đám cưới cho bà Lan, với số tiền là 86.000.000 đồng. Bà L1 thì nợ bà L3 ở MP số tiền 70.000.000 đồng. Do đó giữa bà L1, bà L3 và bà Nguyễn Thị L2 đồng ý cần nợ như sau: Bà L2 trả cho bà L3 70.000.000 đồng và còn 16.000.000 chuyển cho bà Thùy. Nhưng bà Lan mới chỉ trả cho bà L3 70.000.000 đồng, còn 16.000.000 đồng bà Lan không chuyển qua cho bà Thùy, nên bà L1 chuyển nợ qua năm 2018.

Chứng cứ do nguyên đơn đưa ra có chữ ký của bà Nguyễn Thị L2 gồm: Giấy ghi nợ đề ngày 10/6/2017 âm lịch số tiền nợ 98.000.000 đồng (giấy này đã được xóa bỏ- Tức là đã được thanh toán xong), giấy nợ ngày 20/2/2018 âm lịch, số nợ

48.000.000 đồng, 01 giấy ghi nợ có chữ viết của bà Nguyễn Thị V, với số tiền 34.300.000 đồng. Ngoài ra nguyên đơn còn cung cấp nhiều tài liệu khác nhưng không có chữ ký xác nhận của bà Lan.

-Bị đơn Nguyễn Thị L2 và người đại diện của bị đơn trình bày: Khoảng tháng 2/2017, bà Lan có vay của bà L1 số tiền 48.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng và đã trả lãi đến tháng 12/2017. Đến ngày 20/2/2018 âm lịch, bà Lan có ghi giấy xác nhận còn nợ bà L1 số tiền 48.000.000 đồng. Do bà L1 có nợ bà L3 70.000.000 đồng tiền vay và tiền lãi, nên giữa bà L1, bà L2 và bà L3 có thỏa thuận là: Bà L2 trả nợ 70.000.000 đồng cho bà L1, nhưng được cản trừ qua cho bà L3. Do đó, ngày 25/5/2018, bà Lan có giao cho bà L3 ở tổ 4, thôn 1, xã MP số tiền 70.000.000 đồng. Trong 70.000.000 đồng này, bao gồm tiền gốc nợ bà L1 là 48.000.000 đồng, tiền lãi trong 5 tháng (từ tháng 01/2018 đến tháng 5/2018) là 24.000.000 đồng, tính lãi suất 10%/tháng. Như vậy bà Lan chỉ còn nợ bà L1 2.000.000 đồng tiền lãi.

Đối với số nợ tiền mâm quả đám cưới 45.830.000 đồng mà bà L1 khởi kiện: Giữa bà Lan và bà L1 có quan hệ làm ăn, bà L1 cung cấp dịch vụ mâm sính lễ cho bà Lan từ năm 2016. Sau những lần cung cấp hàng (mâm quả đám cưới) cho bà Lan, bà Lan đã thanh toán đầy đủ tiền cho bà L1. Vì vậy giữa hai bên không có văn bản nào đối chiếu nợ với nhau. Chứng cứ bà L1 đưa ra ghi tiền quả, bà Lan không hiểu, văn bản này do bà L1 tự viết có chữ “VỊNH”. Khi hỏi bà V làm chung với bà Lan thì được biết là: Bà L1 nhờ bà V viết dùm mấy chữ vào sổ bà L1, sau đó bà L1 ghi thêm và tự ký chữ “VỊNH”, bà V không nợ ai và không liên quan. Bà Lan khẳng định không nợ bà L1 bất cứ khoản nợ nào.

Chứng cứ do bị đơn đưa ra là giấy xác nhận của bà L3 về việc có nhận của bà Nguyễn Thị L2 số tiền 70.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông T là chồng bà Nguyễn Thị L2, mọi giao dịch làm ăn như thế nào của bà Lan ông T không không tham gia nên không biết. Mọi ý chí, yêu cầu của bà Lan là của ông T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Đăng K: Ông K là chồng của bà L1, ông K đều thống nhất theo ý kiến của bà L1.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị V khai: Bà V là chị ruột của bà Lan và là người làm thuê cho bà Lan. Bà V không nhớ vào thời gian nào, khi bà V đang ngồi ở ghế đá nhà bà Lan, thì bà L1 có nhờ bà V ghi tổng cộng tiền quả dùm cho bà L1. Do đó, bà V có ghi vào sổ hay tờ giấy cho bà L1 có nội dung: Tới ngày 22/6/2018, tổng cộng: Hết còn lại 34.300.000 tiền quả. Mục đích viết để làm gì bà V không biết, vì bà L1 nhờ viết thì bà V viết.

Người làm chứng bà L3 khai: Giữa bà L3, bà Nguyễn Thị L1 và bà Nguyễn Thị L2 là chỗ quen biết, chứ không có bà con, họ hàng gì. Ngày 25/01/2018 bà L1 có vay của bà L3 số tiền 60.000.000 đồng cùng với tiền lãi và tiền bà L1 vay lật vật của bà L3, nên bà L1 nợ bà L3 số tiền 70.000.000 đồng. Bà L1 hẹn trong 03 ngày trả, nhưng kéo dài đến 03 tháng bà L1 cũng không trả. Khi đi đòi bà L1 nói với bà L3 là chờ khi nào bà L2 trả cho bà L1, thì bà L1 trả cho bà L3. Sau đó giữa 03 bên bà L1, bà L2 và bà L3 thống nhất là cân trừ nợ cho nhau. Tức là bà L2 trả nợ cho bà L1 70.000.000 đồng thông qua bà L3. Do đó đúng ngày 25/5/2018 bà L2 đã trả cho bà L3 số tiền 70.000.000 đồng, trả tại nhà bà L3 nhưng lúc trả không có mặt bà L1 (mặc dù có hẹn bà L1 đến chứng kiến), khi trả có viết giấy, qua ngày hôm sau chính bà L1 viết vào mặt sau của tờ giấy này. Như vậy là bà L1 không còn nợ gì bà L3 nữa.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận:

Phần thủ tục: Thẩm phán thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng trình tự, thủ tục của Bộ luật tố tụng dân sự khi tiến hành xét xử vụ án. Khi tham gia tố tụng các đương sự tuân thủ đúng pháp luật.

Phần nội dung: Tòa án xác định đúng quan hệ tranh chấp. Qua tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa hôm nay, thể hiện: Việc bà Lan vay của bà

L1 98.000.000 đồng và đã trả cho bà L1 được 50.000.000 đồng còn lại 48.000.000 đồng là có căn cứ, vì cả hai bên đều thừa nhận. Số tiền 48.000.000 đồng này bà Lan khai là đã căn trừ qua cho bà L3 cùng với tiền lãi trong 5 tháng từ tháng 1/2018 đến tháng 5/2018 là 24.000.000 đồng (lãi suất 10%/tháng), tuy nhiên bà Lan mới trả cho bà L3 70.000.000 đồng và còn nợ bà L1 2.000.000 đồng. Còn bà L1 khai số tiền 70.000.000 đồng căn trừ qua cho bà L3 là tiền nợ do bà L1 cung cấp quả sính lẽ cho bà Lan trong số tiền 86.000.000 đồng. Tuy nhiên bà L1 không có chứng cứ để chứng minh cho việc này, nên đề nghị không chấp nhận yêu cầu này của bà L1.

Về khoản tiền nợ 45.830.000 đồng tiền cung cấp quả sính lẽ cho bà Lan, nhưng về chứng cứ do bà Lan cung cấp không có giá trị chứng minh, vì các chứng cứ bà L1 cung cấp không có xác nhận của bà Lan, có ghi thêm, nên không chấp nhận. Còn giấy xác nhận số tiền 34.300.000 đồng do bà Nguyễn Thị V ghi, nhưng bà V khai là không biết về số tiền này, không biết mục đích việc bà L1 nhờ bà V ghi nội dung này để làm gì. Do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu này của bà L1. Từ đó đề nghị áp dụng Điều 463, 464 và 466 Bộ luật dân sự, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận việc bà Nguyễn Thị L2 trả cho bà Nguyễn Thị L1 2.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về phần thủ tục: Khởi kiện của nguyên đơn thuộc thẩm quyền thụ lý giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn T, nhưng đã có người đại diện của họ tham gia tố tụng tại phiên tòa, nên Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết vắng mặt họ.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, áp dụng pháp luật để giải quyết quan hệ tranh chấp: Xác định đây là quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản, và nghĩa vụ trả tiền. Việc xác lập quan hệ của hai bên từ năm 2016, 2017 và 2018, nên áp dụng

Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết, bởi các quan hệ pháp luật tranh chấp phù hợp với Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền vay 48.000.000 đồng và tiền lãi 1,66%/tháng tính từ 23/6/2018 âm lịch cho đến nay: Theo nguyên đơn là trong năm 2017 có cho bà Nguyễn Thị L2 vay số tiền 98.000.000 đồng việc này là có căn cứ, vì có chứng cứ thể hiện ngày 10/6/2017 âm lịch bà L2 xác nhận trong sổ bà L1 là còn nợ bà L1 số tiền 98.000.000 đồng. Đồng thời bà L1 đã thừa nhận, trong 98.000.000 đồng này, bà L2 đã trả 02 lần được 50.000.000 đồng và chỉ còn lại 48.000.000 đồng. Do đó ngày 20/2/2018 âm lịch bà L2 xác nhận còn nợ lại số tiền 48.000.000 đồng. Đối với số tiền 48.000.000 đồng này bà L1 cho rằng bà L2 chưa trả, còn bà L2 và người đại diện cho rằng là đã trả qua cho bà L3, cùng với tiền lãi trong 5 tháng, từ tháng 1/2018 đến tháng 5/2018, với lãi suất 10%/tháng, tổng cộng là 70.000.000 đồng. Xét thấy phía bị đơn bà L2 khai là có căn cứ, vì ngày 25/5/2018 bà L2 có trả cho bà L3 số tiền 70.000.000 đồng nhằm cân trừ số tiền bà L2 còn nợ bà L1 48.000.000 đồng và tiền lãi trong 5 tháng là 24.000.000 đồng (nhưng chỉ trả được 22.000.000 đồng). Còn bà L1 cho rằng số tiền 70.000.000 đồng mà bà L2 trả cho bà L3 là tiền nợ bà L1 làm mâm quả đám cưới cho bà L2. Tuy nhiên bà L1 không có chứng cứ để chứng minh cho vấn đề này, mặc dù trong giai đoạn chuẩn bị xét xử Tòa án đã yêu cầu bà L1 cung cấp chứng cứ chứng minh việc bà L2 còn nợ bà L1 số tiền 86.000.000 đồng, ngoài số nợ 98.000.000 đồng, nhưng bà L1 cũng không cung cấp được gì. Riêng danh sách giao quả- sính lễ + Bông năm 2017 (tháng 6 đến tháng 12/2017), bút lục số 28 và 29 mà bà L1 cung cấp cho Tòa án để chứng minh rằng bà L2 còn nợ tiền quả sính lễ trong năm 2017 với số tiền 79.300.000 đồng, tiền mượn 6.600.000 đồng, tổng cộng 85.900.000 đồng, là không thể chấp nhận được. Vì tài liệu này do bà L1 tự lập, không có xác nhận của bà L2 và bà L2 cũng không thừa nhận. Ngoài ra bà L1 còn cung cấp nhiều tài liệu khác cho Tòa án để chứng minh bà L2 nợ số tiền này, nhưng những tài liệu này hoàn toàn do bà L1 viết, không có xác nhận của bà L2, nên không có giá trị

chứng minh. Do đó, Hội đồng xét xử không có chứng cứ chấp nhận yêu cầu của bà L1, về việc yêu cầu bà L2 và ông Nguyễn Văn T trả số tiền 48.000.000 đồng và tiền lãi là 1,66%/tháng từ 23/6/2018 âm lịch (4/8/2018) cho đến nay là 11 tháng 27 ngày, với số tiền là 9.481.000 đồng (đã làm tròn số).

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán số tiền nợ trong việc cung cấp quả sính lễ, Hội đồng xét xử nhận định: Bà L1 cho rằng trong năm 2017 bà L2 còn nợ 86.000.000 đồng tiền quả, đã căn trừ qua cho bà L3 70.000.000 đồng, còn lại 16.000.000 đồng chuyển qua năm 2018, nhưng cũng không có sự xác nhận của bà L2. Tuy nhiên bà Nguyễn Thị V có ghi vào sổ của bà L1, với nội dung: Tới ngày 22/6/2018 âm lịch tổng cộng còn lại 34.300.000 đồng tiền quả. Vấn đề này bà L2 không chấp nhận, nhưng xét thấy bà V là chị ruột của bà L2, đồng thời bà V cũng trực tiếp phụ việc cho bà L2 trong dịch vụ nấu đám cưới, nên việc bà V xác nhận bà L2 có nợ bà L1 số tiền cung cấp quả sính lễ 34.300.000 đồng là có căn cứ chấp nhận. Còn việc bà V khai là ghi dùm cho bà L1 số tiền này với mục đích gì bà không biết là vô lý. Việc bà L1 yêu cầu tổng số tiền cung cấp quả sính lễ 45.830.000 đồng là không chấp nhận, vì bà L1 không có chứng cứ để chứng minh nội dung này.

[5] Về số tiền bà L2 căn trừ qua cho bà L3 70.000.000 đồng, theo bà L2 trình bày là trong đó tiền gốc 48.000.000 đồng và tiền lãi từ tháng 1/2018 đến tháng 5/2018, với mức lãi suất 10%/tháng là có căn cứ. Vì bà L2 khai trước đó đã trả lãi đến tháng 12/2017. Do đó số tiền lãi bà L2 trả vượt quy định của pháp luật sẽ được trừ vào số tiền mà bà L2 phải trả cho bà L1 là phù hợp. Cụ thể: Lãi suất do pháp luật quy định được chấp nhận là 1,66%/tháng, nên số tiền lãi phát sinh từ tháng 1/2018 đến tháng 5/2018 là: $48.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\% \times 5 \text{ tháng} = 3.984.000 \text{ đồng}$. Lãi suất bà L2 đã trả cho bà L1 là 22.000.000 đồng, nên số lãi trả vượt mức quy định là: $22.000.000 \text{ đồng} - 3.984.000 \text{ đồng} = 18.016.000 \text{ đồng}$, được trừ vào số tiền bà L2 phải trả cho bà L1 34.300.000 đồng, số tiền bà L2 còn phải trả cho bà L1 là: $34.300.000 \text{ đồng} - 18.016.000 \text{ đồng} = 16.284.000 \text{ đồng}$. Ngoài ra số tiền lãi hai

bên khai đã trả trước đây đều mâu thuẫn với nhau, đồng thời hai bên đề không cung cấp được chứng cứ gì. Do vậy, Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét.

[6] Về án phí: Tổng số tiền nguyên đơn yêu cầu bà L2 và ông T phải trả là: 48.000.000 đồng + 9.481.000 đồng + 34.300.000 đồng = 91.781.000 đồng, nhưng chỉ được chấp nhận 16.284.000 đồng, nên bà L1 phải chịu án phí về phần yêu cầu không được chấp nhận là 75.497.000 đồng. Bà L2 và ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền 16.284.000 đồng.

[7] Các đương sự và người đại diện có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 274, khoản 1 Điều 275, Điều 357, Điều 463, Điều 468 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu nghĩa vụ trả nợ. Bác toàn bộ về tranh chấp hợp đồng vay tài sản và một phần về yêu cầu nghĩa vụ trả nợ.

1. Buộc bà Nguyễn Thị L2 và ông Nguyễn Văn T phải trả cho bà Nguyễn Thị L1 và ông Phạm Đăng K số tiền 16.284.000 đồng (mười sáu triệu hai trăm tám mươi bốn ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà L1 và ông K về khoản tiền trên cho đến khi thi hành án xong, bà L2 và ông T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị L2 phải chịu và ông Nguyễn Văn T phải chịu 814.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị L1 phải chịu 3.774.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 2.459.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0025111 ngày 11/2/2019. Bà L1 còn phải nộp 1.315.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, người đại diện cho bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày tuyên án: 20/6/2019. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được hoặc ngày niêm yết bản án, để Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./

Nơi nhận:

VKSND huyện;
-THADS huyện;
-Các đương sự;
-Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Thái